

Bản án số: 10/2025/KDTM-PT

Ngày: 19 - 6 - 2025

V/v “ *Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa* ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
 ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2025/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 03 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1669/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ1; Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Kim M – Giám đốc; địa chỉ: Số G đường N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Đại diện theo ủy quyền:

- Công ty L2, người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Quốc Q – Giám đốc; địa chỉ: Số E ngõ B, phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Ông Cao Minh T, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hiền V, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn Q1, có mặt.

- Ông Hà Văn S, vắng mặt.
- Ông Lê Văn H1, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số G đường N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

2- Bị đơn: Công ty L2 (TNHH) Công trình thủy điện L2, Trung Quốc; Người đại diện theo pháp luật: ông Văn Quốc K (Mr. Wen G) – Giám đốc; địa chỉ trụ sở: Phố T, quận T, thành phố H, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc; địa chỉ tại Việt Nam: Căn hộ A, Tòa A (Nhà S), A đường C, phường Y, quận H, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Trường H2 – Công ty L2; địa chỉ: Tầng I, Tòa nhà P, A L, phường C, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; (địa chỉ hiện nay theo đề nghị tại văn bản ngày 26-5-2025 là: tầng 12, Tòa nhà C T, F L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Tiến H3 và ông Phạm Duy K1 – Luật sư thuộc Công ty L2; địa chỉ: Tầng I, Tòa nhà P, A L, phường C, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N1; địa chỉ: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Toàn V1 – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hồng Q2 – Giám đốc A chi nhánh tỉnh K (từ ngày 01-3-2025); địa chỉ: Số H T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; người đại diện theo ủy quyền lại của ông Q2: bà Nguyễn Kim Hồng V2 – Cán bộ pháp chế (văn bản ủy quyền ngày 23-5-2025); có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.- Người kháng cáo: ông Lê Trường H2, là người đại diện theo ủy quyền của Công ty L2 (TNHH) Công trình thủy điện L2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm và trình bày của các đương sự, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Người đại diện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 là ông Đỗ Quốc Q trình bày:

Ngày 10/5/2021, Công ty Cổ phần Đ1 (gọi tắt Công ty Đ1) và Công ty L2 (gọi tắt Công ty L2) cùng ký Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC. Theo đó công ty L2 thiết kế và cung cấp thiết bị cơ điện công trình thủy điện Đ1 (T, máy phát, điều tốc, kích từ, thiết bị đóng ngắt trong nhà máy, hệ thống tự động hóa và các thiết bị đi kèm, dịch vụ kỹ thuật) cho công ty Đ1 với tổng giá trị hợp đồng là 2.162.400 USD.

Thanh toán: Bên Mua sẽ thanh toán cho Bên Bán theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Hợp đồng. Thanh toán lần 1 đến 40% giá trị giao hàng;

Thanh toán lần 2 đến 75% giá trị giao hàng; Thanh toán lần 3 đến 90% giá trị giao hàng; Thanh toán lần 4 đến 95% giá trị giao hàng; Thanh toán lần 5 đến 100% giá trị giao hàng. Hình thức thanh toán: Thư tín dụng (L) không hủy ngang.

Ngày 30/6/2021, các Bên cùng ký Phụ lục Hợp đồng số 03 về việc điều chỉnh tiến độ giao hàng các Đợt: Đợt 1 ngày 15/10/2021; Đợt 2 ngày 10/01/2022; Đợt 3 ngày 25/02/2022; Đợt 4 ngày 05/05/2022; điều chỉnh địa điểm giao hàng; Điều chỉnh bổ sung về bảo lãnh và tạm ứng, thanh toán. Theo đó, Giá trị hợp đồng không thay đổi. Tiếp theo, giữa các Bên đã cùng ký kết các Phụ lục Hợp đồng liên quan đến gia hạn hiệu lực L/C của Hợp đồng số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Về lô hàng giao đợt 1: Hai bên đã hoàn thành xong các thủ tục tại lô hàng này. Các vướng mắc trong quá trình giao hàng đợt 1 đã được hai bên thống nhất phương án giải quyết.

Về lô hàng giao đợt 2:

Lô hàng Đợt 2 được Công ty L2 xác định có giá trị là 426.500 USD, được giao đến Cửa khẩu H5 (Lạng Sơn) vào ngày 13/02/2023, sau khi Công ty Đ1 thanh toán lần 01 (40%) số tiền: 170.600 USD. Tuy nhiên, Công ty L2 không cung cấp đầy đủ các Bản vẽ thiết kế thiết bị nên Công ty Đ1 không thể nghiệm thu chất lượng thiết bị, hai bên chưa tiến hành khai kiện, kiểm kê lô hàng. Vì vậy, Công ty Đ1 đã có Văn bản số 02/CV-PLKH ngày 03/3/2023 (TL2) đề nghị Nhà thầu sớm cung cấp bản vẽ chế tạo phần cơ và các bản vẽ lắp đặt, chi tiết, thông số của thiết bị giao đợt này bằng bản giấy được dịch sang Tiếng Anh và có đóng dấu phát hành của Nhà thầu. Khi nhận được, Chủ đầu tư sẽ tổ chức nghiệm thu và có văn bản thông báo đến Nhà thầu thời gian nghiệm thu cụ thể tại Công trường Nhà máy Đ1.

- Ngày 11/3/2023, Công ty Đ1 tiếp nhận Bản vẽ thiết bị phần cơ bằng bản giấy có đóng dấu của Công ty L2. Sau khi tiến hành thẩm tra bản vẽ thiết bị, Công ty Đ1 nhận thấy bản vẽ còn nhiều nội dung còn thiếu nên đã gửi Văn bản số 04/CV-PLKH ngày 22/3/2023 đến Công ty L2 đề nghị cung cấp, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ 13 nội dung của bản vẽ trước ngày 26/3/2023. Công ty Đ1 nêu rõ: Sau khi tiếp nhận đầy đủ các bản vẽ bổ sung, điều chỉnh đảm bảo yêu cầu, Chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu hàng hóa thiết bị đợt 2 tại Công trình Nhà máy Đ1 theo quy định của Hợp đồng.

- Ngày 28/3/2023, đại diện các Bên đã tiến hành khai kiện, kiểm kê về số lượng của L1 hàng Đợt 2 và phát hiện có 08 nội dung còn thiếu. Do Công ty L2

chưa cung cấp bổ sung Bản vẽ theo Văn bản số 04/CV-PLKH ngày 22/3/2023, nên các bên chưa tiến hành thẩm tra/ kiểm tra về chất lượng của hàng hóa.

- Ngày 04/4/2023, Công ty Đ1 gửi Văn bản số 05/CV-PLKH đến Công ty L2 nêu chi tiết các yêu cầu. Công ty Đ1 nêu rõ: Sau khi Nhà thầu hoàn thành xong các nội dung yêu cầu trên về lô hàng thiết bị nhập khẩu đợt 2 - nhà máy Đ1, Chủ đầu tư sẽ xem xét thanh toán L/C số tiền còn lại của giá trị lô hàng đợt này theo quy định của Hợp đồng. Công ty L2 sau đó đã giao bổ sung thiết bị thuộc Lô hàng Đợt 2.

- Ngày 14/5/2023, giữa đại diện các bên đã ký Biên bản giao nhận về việc giao nhận thiết bị cấp bổ sung thuộc lô hàng thiết bị cơ điện Đợt 02 - công trình Nhà máy Đ1, trong đó có kết luận thống nhất: (i) Biên bản này là biên bản giao nhận hàng hóa thiết bị nhập khẩu thủy điện P Hạ cấp bổ sung theo bảng danh mục Packing list đợt 2 còn thiếu đã kiểm kê ngày 28/03/2022; (ii) Các thiết bị, vật tư hàng hóa bổ sung này theo danh sách dưới đây được giao nhận tại Công trình thủy điện Đ2 và Nhà thầu thiết bị phải có trách nhiệm chuyển về công trình thủy điện Plei Kần H4 khi Nhà máy cần dùng tới để tiến hành lắp đặt trước 03 ngày Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo đề nghị; (iii) Các thiết bị, vật tư còn thiếu (gồm 01 bộ Bu lông lục giác + đai ốc lục giác thuộc buồng bánh xe công tác) Nhà thầu thiết bị cam kết bổ sung trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký Biên bản giao nhận này. Sau khi cung cấp hàng đầy đủ theo yêu cầu và quy định của Hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ xem xét hoàn thiện hồ sơ đảm bảo yêu cầu thanh toán lô hàng nhập khẩu thiết bị đợt 02 - nhà máy Đ1 này.

- Ngày 17/4/2023, Công ty L2 đã cung cấp Bản vẽ thiết bị Nhà máy Đ1 (sau khi hiệu chỉnh theo các Văn bản số 04/CV-PLKH; Văn bản số 05/CV-PLKH, Văn bản số 07/CV-PLKH nêu trên) cho Công ty Đ1. Tuy nhiên sau khi kiểm tra, Công ty Đ1 nhận thấy bản vẽ do Công ty L2 cung cấp ngày 17/4/2023 vẫn chưa đầy đủ, có nhiều nội dung cần hiệu chỉnh và bổ sung. Ngày 07/6/2023, Công ty Đ1 gửi Văn bản số 12/CV-PLKH đến Công ty L2 nêu ý kiến về 6 nội dung của Bản vẽ và các bản vẽ cần cung cấp xem cùng, Công ty Đ1 đề nghị Công ty L2 cung cấp, hiệu chỉnh bổ sung đầy đủ các nội dung bản vẽ thiết bị nêu trên trước ngày 10/6/2023. Sau khi tiếp nhận đầy đủ các bản vẽ bổ sung đảm bảo yêu cầu, Công ty chúng tôi sẽ tổng hợp các hồ sơ và có cơ sở thực hiện thủ tục thanh toán L/C lô hàng thiết bị đợt 2 - NMTĐ Plei Kần H4 theo đúng quy định của Hợp Đồng, tuy nhiên Công ty L2 không có phản hồi.

- Ngày 24/11/2023, Công ty Đ1 gửi Thư thông báo và yêu cầu số 61/2023/ PLKH-CV đến Công ty L2, yêu cầu Công ty L2 khẩn trương, nhưng không chậm hơn ngày 29/11/2023, hoàn thành việc cung cấp bổ sung các Bản vẽ theo Văn bản số 12/CV-PLKH ngày 17/04/2023; đồng thời cử người đại diện

hợp pháp liên hệ và đến làm việc tại Công ty Đ1 và Công trường Nhà máy Đ1 để nghiệm thu chất lượng đối với các thiết bị thuộc Packing List của đợt giao hàng thứ 2, theo quy định của Hợp Đồng (thời gian dự kiến: từ ngày 01 đến ngày 05 tháng 12 năm 2023). Tuy nhiên, Công ty L2 không có phản hồi. Tại Điều 5.2.3 của Hợp đồng số 05 đã quy định cụ thể mốc thời gian mà Công ty L2 có nghĩa vụ cung cấp các Bản vẽ thiết kế thiết bị để Công ty Đ1 có căn cứ nghiệm thu các lô thiết bị tương ứng. Đối với L1 hàng giao Đợt 2, Hợp đồng số 05 quy định: Đến ngày thứ 35 kể từ ngày ký hợp đồng bên bán cấp Bản vẽ thiết kế, bố trí thiết bị cơ, xác nhận các Bản vẽ thiết kế xây dựng có bố trí thiết bị cơ, thiết bị phụ (tối thiểu đảm bảo đến cao trình 585.50m), kích thước hệ thống tủ điều khiển, thiết bị điều tốc, kích từ. Hiện trạng thực hiện: Công ty Đ1 nhận được bản vẽ giấy có đóng dấu Công ty L2 vào tháng 3 và tháng 4/2023. Tuy nhiên, bản vẽ thiết bị phần cơ chưa đầy đủ (thiếu trục chính, chèn trục tuabine, chi tiết đường ống dầu, bạc tuabine, thiết bị phụ liên quan và các chi tiết của thiết bị..), bản vẽ in trên khổ giấy A3 có một số chi tiết, chữ và số quá nhỏ không thể đọc được, các bản vẽ có sự khác nhau thông số về cùng một chi tiết, cao trình thiết bị. Công ty L2 chưa cung cấp bản vẽ máy phát, kích thước hệ thống tủ điều khiển, thiết bị điều tốc, kích từ...

Công ty L2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng đối với Lô hàng Đợt 2 ngay từ lần giao hàng đầu tiên (ngày 13/02/2023) khi Lô hàng Đợt 2 còn thiếu nhiều thiết bị. Kể cả khi Công ty Đ1 đã thiện chí tạo điều kiện, Công ty L2 vẫn tiếp tục giao thiếu hàng ở lần giao hàng tiếp theo. Bên cạnh đó, Công ty L2 liên tục cung cấp các bản vẽ thiết kế không đầy đủ, nhiều bản vẽ chưa được cung cấp. Thời gian Công ty L2 chậm giao hàng và cung cấp bản vẽ tính đến thời điểm hiện tại (cuối tháng 2/2024) đã hơn 12 tháng. Đây là nghĩa vụ mà Bên bán - Công ty L2 bắt buộc phải thực hiện đúng tiến độ đồng thời với việc giao hàng, bởi đối tượng của Hợp đồng số 05 là các thiết bị đặc thù được sử dụng tại Công trình Nhà máy Đ1, Bản vẽ thiết kế của các thiết bị này là căn cứ duy nhất để Bên mua - Công ty Đ1 thực hiện nghiệm thu chất lượng thiết bị đưa vào sử dụng.

Việc Công ty L2 không cung cấp đầy đủ thiết bị và các Bản vẽ thiết kế thiết bị theo quy định của Hợp đồng 05 dẫn đến lô thiết bị Đợt 2 không thể nghiệm thu (số lượng và chất lượng) để đưa vào sử dụng, Nhà máy Đ1 không thể được lắp đặt, vận hành theo tiến độ, gây tổn thất rất lớn cho Công ty Đ1, do giá trị đầu tư lớn, phải vay vốn ngân hàng. Hơn nữa, đó còn là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến Công ty Đ1 vi phạm các cam kết đầu tư với chính quyền và pháp luật về đầu tư hiện hành. Công ty Đ1 xác định Công ty L2 đã vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng, dẫn đến Công ty Đ1 không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

Việc Công ty Đ1 đã thực hiện quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đối với Hợp đồng số 05, căn cứ Hợp Đồng số 05 và Điều 428 của Bộ luật dân sự là điều mà Công ty Đ1 hoàn toàn không mong muốn. Công ty Đ1 đã gửi đến Công ty V3 Thông báo số 01/2024/PLKH-CV ngày 26/01/2024 thông báo về việc đơn phương tuyên bố chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC ngày 10/05/2021; không chấp nhận Lô hàng đợt 2; yêu cầu Công ty L2 hoàn trả lại số tiền đã nhận của Lô hàng này, và bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Công ty Đ1 theo Hợp đồng và pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, Công ty L2 không có phản hồi, không đến nhận lại hàng hóa thuộc Lô hàng đợt 2, không hoàn trả lại số tiền đã nhận liên quan đến L1 hàng Đợt 2 (số tiền 170.600 USD).

Công ty Đ1 nhận thấy yêu cầu phản tố, lý do phản tố của bị đơn là không có căn cứ pháp luật. Hơn nữa, Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB /PLKH-VBHC ngày 10/05/2021 và các Phụ lục kèm đã chấm dứt do bị Công ty Đ1 (Bên mua) đơn phương chấm dứt thực hiện vì Công ty L2 (Bên bán) vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng. Hiện Công ty Đ1 đang đề nghị Tòa án công nhận việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty Đ1 là đúng pháp luật, nên không có căn cứ để Công ty Đ1 tiếp tục thực hiện, hợp tác với Công ty L2.

Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC ngày 10/05/2021 và các Phụ lục kèm theo giữa Bên mua là Công ty Đ1 và Bên bán là Công ty L2 chấm dứt do bị Công ty Đ1 (Bên mua) đơn phương chấm dứt thực hiện vì Công ty L2 (Bên bán) vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng;

Tuyên chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L/C) số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021 do Công ty cổ phần Đ1 đã mở tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh K;

Buộc Công ty L2 hoàn trả số tiền là 170.600 USD (tạm quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm nhận đơn là 4.094.741.200 đồng) đã nhận thanh toán của L1 hàng Đợt 2 cho Công ty Đ1 và nhận lại toàn bộ thiết bị lô hàng đợt 2.

Rút yêu cầu khởi kiện: Dành cho Công ty Đ1 được quyền khởi kiện yêu cầu Công ty L2 chịu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật sau khi Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC ngày 10/05/2021 và các Phụ lục kèm theo chấm dứt.

* Người đại diện của bị đơn Công ty L2, Trung Quốc là ông Lê Trường H2 trình bày:

Về nội dung hợp đồng, hình thức thanh toán, phụ lục hợp đồng thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, việc thực hiện Hợp đồng:

- Công ty TNHH L2 đã giao hàng xong đợt 2, cung cấp đầy đủ thiết bị và bản vẽ; đã chế tạo được 100% các thiết bị của lô 3 và lô 4 của bộ thiết bị theo hợp đồng để giao cho bên mua.

- Theo thỏa thuận tại Hợp đồng thì sau khi bên bán giao hàng đợt 2 thì bên mua phải ký chứng từ để Ngân hàng thanh toán 75% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt giao hàng cho bên bán. Tuy nhiên, đến nay bên mua vẫn chưa ký chứng từ để thanh toán cho bên bán. Cụ thể bên mua phải (Ký hồ sơ - Biên bản nghiệm thu số lượng, chất lượng của thiết bị) thanh toán cho bên bán để Ngân hàng được chỉ định thanh toán cho bên bán 35% giá trị hàng giao tương ứng với 149.275 USD.

- Sau khi bên bán đã giao đủ hàng hóa thiết bị đợt 2 theo thỏa thuận tại Hợp đồng hai bên đã ký kết, nhưng bên mua cố tình không ký biên bản nghiệm thu hàng hóa thiết bị đợt 2 và không làm các thủ tục để bên bán nhận được tiền như thỏa thuận.

- Do bên mua cố tình không hoàn thiện chứng từ để Công ty chúng tôi được thanh toán do đó Công ty chúng tôi không thể tiếp tục giao hàng đợt 3 như thỏa thuận ban đầu. Công ty cổ phần Đ1 cho rằng Công ty C1 vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng mua bán hàng hóa là không đúng sự thật khách quan và lấy cớ để từ chối thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng hai bên đã ký kết. Do đó, Công ty TNHH L2 không đồng ý với những yêu cầu trong đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Đ1 và đề nghị Tòa án xét xử buộc Công ty cổ phần Đ1 phải ký chứng từ để Công ty TNHH L2 nhận được tiền theo thỏa thuận và phải gia hạn L cho đến khi thực hiện xong hợp đồng.

Ngày 02/4/2024, bị đơn có đơn phản tố với yêu cầu: buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải thanh toán cho bị đơn số tiền 149.275 USD (tạm quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm nhận đơn là 3.585.586.000 đồng) theo thỏa thuận tại Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết; Gia hạn Thư tín dụng (L/C) số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021 để đảm bảo cho việc thanh toán tổng giá trị Hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Ngày 05/12/2024, bị đơn có đơn sửa đổi, bổ sung đơn phản tố với yêu cầu: Buộc bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng và toàn bộ phụ lục kèm theo để bị đơn tiếp tục giao lô hàng đợt 3 và đợt 4 đã hoàn thành việc sản xuất lô hàng này.

* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/7/2024 và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện của Ngân hàng N2 – Chi nhánh K trình bày:

Căn cứ yêu cầu mở Thư tín dụng số 01/LC-PKH ngày 22/10/2021 của Công ty Cổ phần Đ1 về việc nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án thủy điện Plei Kần H4 từ đối tác là Công ty L2, A Chi nhánh tỉnh K đã phát hành L/C số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021. Nguồn vốn được phê duyệt khi phát hành

L/C cụ thể: Khách hàng sử dụng vốn vay theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng số 9999/HĐTD ngày 20/5/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo được ký giữa **A Chi nhánh tỉnh K** và **Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đ1** để thanh toán **L** (Mục đích sử dụng vốn vay thanh toán các chi phí thực hiện Dự án Thủy điện **Plei Kần H4** công suất 13,0 MW; Số tiền cho vay: 344.948.000.000 đồng). Tổng trị giá **L** đã thanh toán: 463.100,00 USD; Còn lại giá trị **L** chưa thanh toán là 1.649.300,00 USD. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của **Thư tín D** đề nghị **Công ty cổ phần Đ1** thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng số 9999 ngày 20/5/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo được ký giữa **A Chi nhánh tỉnh K** và **Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đ1**. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **A Chi nhánh tỉnh K** đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật..

[3] Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 21-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ Điều 30; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 469; Điều 273 và khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 398; 401; 403 Bộ luật Dân sự; Điều 4; 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 313 Luật thương mại năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ các Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí kèm theo.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần Đ1** về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC ngày 10/05/2021 và các Phụ lục kèm theo giữa Bên mua là **Công ty Đ1** và Bên bán là **Công ty L2**; Chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L/C) số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021 do **Công ty cổ phần Đ1** đã mở tại **Ngân hàng N1 – Chi nhánh K**;

Buộc **Công ty L2** phải hoàn trả số tiền là 4.151.721.600 đồng (Bốn tỷ, một trăm năm mươi một triệu, bảy trăm hai mươi một ngàn, sáu trăm đồng) cho **Công ty Cổ phần Đ1** và nhận lại toàn bộ thiết bị, vật tư lô hàng đợt 2 thể hiện tại Biên bản kiểm kê ngày 28/3/2023 kèm theo phụ lục: danh mục thiết bị kiểm tra thực tế tại công trường và Biên bản giao nhận ngày 14/5/2023 kèm theo phụ lục I: Danh mục thiết bị bổ sung kiểm tra thực tế tại công trường thuộc lô hàng đợt 2.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được trả lại mà bị đơn Công ty L2, Trung Quốc chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

1.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty L2, Trung Quốc về việc Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải thanh toán cho bị đơn số tiền là 3.632.756.400 đồng (Ba tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm năm trăm mười sáu ngàn, bốn trăm đồng) theo thỏa thuận tại Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết; Gia hạn Thư tín dụng (L/C) số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021 để đảm bảo cho việc thanh toán tổng giá trị Hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Án phí: Buộc bị đơn Công ty L2, Trung Quốc phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 216.806.850 đồng nhưng được trừ vào số tiền 51.855.860 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0000020 ngày 03/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum do ông Nguyễn Chí Đ nộp thay và 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0000155 ngày 05/12/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum do ông Lê Trường H2 nộp thay. Bị đơn Công ty L2, Trung Quốc còn phải nộp tiếp số tiền là 164.650.990 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, chín trăm chín mươi đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 số tiền tạm ứng án phí là 56.047.000 đồng (Năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000015 ngày 12/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum do bà Nguyễn Thị Kiều N nộp thay.

2.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc bị đơn Công ty L2, Trung Quốc phải trả số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ1 đã nộp là 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm ngàn đồng).

[3] Kháng cáo:

Ngày 21 - 01 - 2025 ông Lê Trường H2, là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty L2 (TNHH) Công trình thủy điện L2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo. Trình bày ý kiến là đề nghị huỷ bản án sơ thẩm với các lý do: Toà án cấp sơ thẩm chưa xác nhận các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa trong khi hợp đồng có thoả thuận trọng tài, chưa tiến hành trưng cầu giám định chất lượng hàng hoá của lô hàng đợt 2 của Hợp đồng số 5, để xác định lý do hàng hoá không phản ánh đúng chất lượng là tại thời điểm giao hàng hay do quá trình bảo quản của bên nguyên đơn. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ vụ án cho Toà án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Người đại diện của nguyên đơn có ý kiến rằng nguyên nhân xảy ra tranh chấp là do bên bị đơn thực hiện không đúng các thời hạn giao hàng theo đúng thoả thuận, mặc dù bên nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc; kể cả khi giao hàng muộn thì cũng không đầy đủ các thủ tục về kỹ thuật để tiến hành lắp ráp; do đó, do áp lực phải đúng tiến độ, nên Công ty Đ1 phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng; chỉ đề nghị được nhận lại số tiền đã tạm ứng đợt 2 và Công ty L2 nhận lại lô hàng đợt 2 này. Đối với Đợt 1 thì hai bên không có tranh chấp.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đây là phiên toà lần thứ hai, người kháng cáo và các bên đương sự đều có mặt và đã tham gia tranh tụng tại phiên toà.

Xem xét nội dung đơn kháng cáo: đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá do một bên mua cho rằng bên bán vi phạm nghĩa vụ nên đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, đề nghị được nhận lại tiền đã giao tạm ứng của đợt 2. Bản án kinh doanh sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ; kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, tại phiên toà phúc thẩm cũng không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở nội dung yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Công ty Đ1 khởi kiện Công ty L2, yêu cầu tuyên bố đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên và buộc Công ty L2 hoàn trả số tiền đã nhận thanh toán của lô hàng đợt 2.

Tại điều 21 của Hợp đồng mua bán số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC ngày 10/5/2021, các bên thỏa thuận chỉ định Phòng T1 (V4) theo quy định của

luật trọng tài UNCITRAL để giải quyết tranh chấp, nhưng Phòng Thương mại **T1** không phải là cơ quan giải quyết tranh chấp. Điều này được xem là “thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được” quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của HĐTP TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

Theo quy định tại Điều 6 Luật trọng tài thương mại năm 2010 quy định: “Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được”. Đối chiếu với quy định trên thì thấy rằng do thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, hợp đồng được ký kết tại Văn phòng của **Công ty Đ1** nên việc **Công ty Đ1** khởi kiện **Công ty L2** tại Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum là đúng quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện các bên có thể thực hiện được theo thỏa thuận trọng tài; hai bên đã thỏa thuận Cơ quan không có chức năng giải quyết tranh chấp làm trọng tài giải quyết tranh chấp, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thuộc trường hợp thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được là có căn cứ. Trên cơ sở đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là theo đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu tuyên bố đơn phương chấm dứt Hợp đồng và chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (**L**):

Ngày 10/5/2021, nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 05/2021/HDMB/PLKH-VBHC trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết và là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Ngày 13/02/2023, lô hàng đợt 2 được **Công ty L2** giao đến **Cửa khẩu H5** và đến **Công ty Đ1** vào ngày 27/02/2023 sau khi **Công ty Đ1** thanh toán 40% giá trị lô hàng đợt 2. Tuy nhiên, **Công ty L2** không cung cấp đầy đủ các Bản vẽ thiết kế thiết bị nên hai bên chưa tiến hành khai kiện để kiểm tra chất lượng và kiểm kê lô hàng. Sau đó, **Công ty Đ1** đã có Văn bản số 02/CV-PLKH ngày 03/3/2023 về việc đề nghị **Công ty L2** sớm cung cấp bản vẽ chế tạo phần cơ và các bản vẽ lắp đặt, chi tiết, thông số của thiết bị giao đợt này bằng bản giấy được dịch sang Tiếng Anh và có đóng dấu phát hành của Nhà thầu. Ngày 11/3/2023, **Công ty Đ1** tiếp nhận bản vẽ nhưng vẫn còn thiếu một số nội dung nên **Công ty Đ1** tiếp tục có Văn bản Số 04/CV-PLKH ngày 22/3/2023 đến **Công ty L2** đề nghị cung cấp, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ 13 nội dung của bản vẽ trước ngày 26/3/2023.

Ngày 28/3/2023, hai bên tiến hành khai kiện, kiểm kê về số lượng của Lô hàng đợt 2 và phát hiện có 08 nội dung còn thiếu do **Công ty L2** chưa cung cấp

bổ sung Bản vẽ theo Văn bản số 04/CV-PLKH ngày 22/3/2023 thể hiện tại Biên bản kiểm kê (BL 476 – 486), chưa kiểm tra chất lượng về chất lượng của hàng hóa. Tiếp theo Công ty Đ1 lại gửi Văn bản số 05/CV-PLKH ngày 04/4/2023 đến Công ty L2 để yêu cầu bổ sung những nội dung còn thiếu. Ngày 17/4/2023 đã cung cấp bản vẽ thiết bị, đến ngày 14/5/2023, Công ty L2 cấp bổ sung thiết bị lô hàng đợt 2 thể hiện tại Biên bản giao nhận (BL 472 – 475) tuy nhiên đợt cấp bổ sung này vẫn chưa đủ, còn thiếu những thiết bị: 01 bộ Bu lông lục giác và đai ốc lục giác thuộc buồng bánh xe công tác; nội dung bản vẽ còn nhiều nội dung cần hiệu chỉnh và bổ sung. Bị đơn cam kết bổ sung các thiết bị, vật tư còn thiếu trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký Biên bản giao nhận này. Tuy nhiên, quá thời hạn 01 tháng phía bị đơn vẫn chưa bổ sung do đó ngày 07/6/2023, công ty Đ1 gửi Văn bản số 121/CV-PLKH và ngày 24/11/2023 gửi Thư thông báo và yêu cầu đến Công ty L2, yêu cầu khẩn trương thực hiện những nội dung còn thiếu để hai bên tiến hành kiểm tra, thẩm tra chất lượng hàng hóa để nghiệm thu nhưng không được sự phản hồi. Ngày 26/01/2024, nguyên đơn gửi Thư thông báo số 01/2024/PLKH-CV tới bị đơn thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng số 05, không chấp nhận Lô hàng đợt 2, yêu cầu bị đơn hoàn trả lại 40% số tiền đã nhận của lô hàng này nhưng bị đơn cũng không có bất kỳ sự hợp tác hay phúc đáp các văn bản trên.

Theo Điều 5.2.3 Hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì việc giao các thiết bị lô hàng đợt 2 vào ngày 10/01/2022 nhưng đến ngày 13/02/2023 bị đơn mới giao hàng đến tại Cửa khẩu Hữu Nghị của Việt Nam, như vậy việc giao hàng chậm hơn 01 năm và cho đến cuối tháng 2/2024 bị đơn vẫn chưa cung cấp được đầy đủ những thiết bị còn thiếu theo biên bản bàn giao.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật Dân sự thì “bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn thoả thuận”. Như vậy, bên bị đơn vi phạm thời hạn giao hàng, trong khi bên nguyên đơn đã tạm ứng tiền trước theo đúng hợp đồng. Đây là điều kiện mà bên nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán, đúng theo quy định tại Điều 428 Bộ luật Dân sự

Người kháng cáo cho rằng cần phải tiến hành giám định chất lượng hàng hoá và thẩm định giá tài sản để xác định nguyên đơn có vi phạm về chất lượng hàng hoá đã giao hay không. Tuy nhiên, xem xét diễn biến hai bên tiến hành trao đổi thông tin và xảy ra tranh chấp thì thấy không có nội dung nào liên quan đến chất lượng hàng hoá. Như vậy, việc xảy ra tranh chấp và bên nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng không liên quan đến việc đánh giá chất lượng hàng hoá.

Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ là thực hiện theo thủ tục tổ tụng tại thời điểm giải quyết tranh chấp tại Toà án. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/12/2024 thể hiện các thiết bị của lô hàng đợt 2, các bề mặt của thiết bị bị bong tróc lớp sơn, không đảm bảo việc bảo vệ bề mặt của thiết bị, các bề mặt bị rỉ sét. Buồng bánh xe công tác của 02 tổ máy: Gân tăng cứng chịu lực bị cắt, khoét, do đường gân trùng với lỗ lắp bulon không đúng thiết kế tổng vị trí bị cắt, khoét trên đường gân là 13/32 đường gân chịu lực...phản ánh bề mặt của hàng hoá tại thời điểm Toà án giải quyết vụ án, khi mà nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, trong vụ án không có yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại, đồng thời xác định bên bị đơn vi phạm thời hạn giao hàng nên là bên vi phạm hợp đồng, từ đó nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Nguyên đơn không đồng ý tiếp tục nhận lô hàng và chỉ yêu cầu được nhận lại số tiền đã tạm ứng, nên không cần thiết phải giám định chất lượng hàng hoá để xác định lỗi vi phạm hợp đồng trong vụ án này.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm cũng đã thể hiện hai bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng, do hàng hoá đã có biểu hiện giảm chất lượng và bên nguyên đơn xác định không thể lắp đặt sử dụng được. Nguyên đơn đề nghị bị đơn nhận lại lô hàng trên, nên yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng là không phù hợp.

Đối với Thư tín dụng L đi liền với Hợp đồng và là cam kết của Ngân hàng N1 – chi nhánh K ký kết với bên mua, do vậy khi có căn cứ chấm dứt Hợp đồng thì thư tín dụng L cũng được chấm dứt.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng và chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L/C) của nguyên đơn là có cơ sở. Bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã nhận, tương ứng với 40% giá trị lô hàng đợt 2 là 170.600 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam là 4.094.741.200 đồng).

Tại Điều 1 Phụ lục số 07/PLHĐ/HDMB/PLKH-VBHC ngày 19/12/2022 quy định về thanh toán như sau “Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán đến 40% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt giao hàng sau khi bên mua hoàn thành kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói tại nhà máy của nhà sản xuất bên bán”, “Biên bản kiểm tra này không phải là biên bản nghiệm thu số lượng và chất lượng hàng hóa đồng thời không miễn trừ trách nhiệm của bên bán về số lượng và chất lượng của hàng hóa”.

Tại Điều 11.2 của Hợp đồng số 05, các Bên đã có quy định về trách nhiệm đóng gói hàng hóa thiết bị của Bên Bán. “Bên Bán sẽ phải đóng gói hàng hoá đúng yêu cầu để tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển hàng hoá tới nơi nhận cuối cùng như đã quy định trong Hợp đồng. Việc đóng gói phải đảm bảo để chịu đựng không giới hạn việc va chạm trong khi bốc dỡ chuyển tải và khi hàng hoá bị phơi dưới nhiệt độ cao, có muối mặn, mưa và tại bãi cất giữ ngoài trời. ... Hàng hóa đóng gói được quy định cụ thể: theo Tiêu chuẩn đóng gói hàng hoá xuất khẩu đường bộ; Hàng hoá phải được đóng gói bằng các phương pháp bảo vệ và chống ăn mòn để bảo đảm không bị hư hỏng hay ăn mòn dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới phù hợp với hướng dẫn bảo quản của Bên Bán cũng như đảm bảo cho hàng hoá không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá”.

Điều 9 Hợp đồng số 05 quy định: Bên Mua được quyền từ chối nhận các sản phẩm, máy móc, thiết bị kém chất lượng. Được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu lỗi hoàn toàn thuộc về Bên Bán; và Điều kiện tiên quyết cuối cùng của việc kiểm tra thử nghiệm này là các tổ máy phải được chạy đủ tải dài hạn theo điều kiện kỹ thuật đảm bảo tại Phụ lục II của Hợp đồng và vận hành liên tục theo quy định.

Trên cơ sở xác định lỗi dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng thuộc về phía bị đơn. Đồng thời tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/12/2024 đối với các hàng hóa, thiết bị của lô hàng đợt 2 cùng các bản ảnh kèm theo đã thể hiện rõ các thiết bị gân tăng cứng chịu lực bị cắt, khoét, bị bong tróc, rỉ sét...như vậy chất lượng hàng hoá tại thời điểm Toà án giải quyết vụ án không đảm bảo, ý kiến của nguyên đơn cho rằng các thiết bị hàng hóa này không sử dụng vào được bất kỳ hạng mục nào của quy trình lắp đặt, vận hành và đề nghị hoàn trả lại toàn bộ lô hàng đợt 2 cho bị đơn. Yêu cầu bên bị đơn trả lại tiền đã tạm ứng của lô hàng đợt 2.

Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 170.600 USD (tương đương 4.094.741.200 VNĐ) là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, căn cứ vào Thông báo số 24/TB-NHNN ngày 21/01/2025 công bố tỷ giá Trung tâm của Đồng Việt Nam đối với Đô la Mỹ tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì 1 Đô la Mỹ (USD) = 24.336 VNĐ. Do vậy $170.600 \text{ USD} = 4.151.721.600 \text{ đồng}$ và Công ty Vỹ Bang Hàng Châu phải nhận lại toàn bộ lô hàng đợt 2 theo Biên bản kiểm kê ngày 28/3/2023 và Biên bản giao nhận ngày 14/5/2023 là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn.

Từ những phân tích tại mục [2] và [3], thấy rằng việc bị đơn yêu cầu ký biên bản nghiệm thu tổng thể số lượng và chất lượng sơ bộ thiết bị giao lô hàng

đợt 2 để gửi chứng từ thanh toán 35% giá trị còn lại của lô hàng tương ứng với số tiền 149.275 USD (quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 3.632.756.400 đồng); tiếp tục Gia hạn Thư tín dụng (L/C) số 5100ILS211000002 ngày 22/10/2021 để đảm bảo cho việc thanh toán tổng giá trị Hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng mà hai bên đã ký kết; yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và toàn bộ phụ lục kèm theo để bị đơn tiếp tục giao lô hàng đợt 3 và đợt 4 đã hoàn thành việc sản xuất lô hàng này là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Từ những căn cứ trên, nhận thấy Bản án sơ thẩm đã đánh giá, nhận định toàn diện các tài liệu chứng cứ, đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, nên quyết định giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, người kháng cáo phải chịu là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trường H, là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty hữu hạn (TNHH) Công trình thủy điện L2, Trung Quốc; giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty hữu hạn (TNHH) Công trình thủy điện L2, Trung Quốc phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000158 ngày 04-02-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (Biên lai ghi tên người nộp là Lê Trường H).

Bản án Kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long